

CÔNG TY CỔ PHẦN
SAM HOLDINGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2023/CV-SAM

TPHCM, ngày 28 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAM Holdings

- Mã chứng khoán: SAM
- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919 Fax: 028 3512 8632
- E-mail: info@samholdings.com.vn
- Người đại diện pháp luật: Trần Việt Anh Chức vụ: Tổng Giám Đốc

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Q2 2023
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ
- Báo cáo tình hình quản trị công ty 06 tháng đầu năm 2023

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2023 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

Báo cáo tài chính công ty

Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận

Báo cáo tình hình quản trị công ty

Đại diện tổ chức
Người đại diện pháp luật
Tổng Giám Đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,257,161,249,919	2,852,384,184,578
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	423,547,955,435	316,341,744,567
1. Tiền	111		417,747,955,435	315,491,744,567
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,800,000,000	850,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,780,165,747	169,599,116,037
1. Chứng khoán kinh doanh Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	121	V.02	29,430,533,385	208,481,489,025
2. doanh	122	V.02	(9,650,367,638)	(52,882,372,988)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,000,000,000	14,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,360,939,830,632	1,804,836,080,653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	325,947,150,402	453,956,533,662
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146,546,048,022	418,544,595,344
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33,003,014,443	65,974,014,443
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	856,464,351,153	867,379,670,592
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,073,044,888)	(1,073,044,888)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		52,311,500	54,311,500
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	421,448,594,243	540,950,398,006
1. Hàng tồn kho	141		421,448,594,243	540,950,398,006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,444,703,862	20,656,845,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5,539,916,597	6,788,067,511
2. Thuế GTGT được khấu trừ Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		19,846,733,818	13,793,906,658
3. nước	153		58,053,447	74,871,146
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,431,652,573,422	4,384,949,502,510
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106,256,262,589	61,572,522,782
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	21,033,046,212	25,439,787,052
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		66,841,300,000	18,841,300,000
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	18,381,916,377	17,291,435,730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
II. Tài sản cố định	220		673,931,630,136	686,413,699,273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	643,213,097,658	655,003,847,448
- Nguyên giá	222		1,314,174,474,454	1,308,531,692,176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(670,961,376,796)	(653,527,844,728)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	30,718,532,478	31,409,851,825
- Nguyên giá	228		49,372,860,349	49,372,860,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18,654,327,871)	(17,963,008,524)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	132,501,229,311	135,192,690,633
- Nguyên giá	231		192,200,542,163	192,200,542,163
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(59,699,312,852)	(57,007,851,530)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,197,634,285,765	1,155,021,806,805
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		772,489,873,498	753,307,955,485
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	425,144,412,267	401,713,851,320
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	2,247,890,725,604	2,272,419,930,963
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,389,193,962,004	1,396,023,167,363
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		851,696,763,600	872,696,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7,000,000,000	3,700,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		73,438,440,017	74,328,852,054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	67,565,125,076	68,063,982,783
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		5,873,314,941	6,264,869,271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,688,813,823,341	7,237,333,687,088
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,086,299,134,799	2,633,964,634,288
I. Nợ ngắn hạn	310		1,769,406,400,529	2,093,379,367,236
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	73,349,220,658	157,734,038,988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,574,906,458	14,620,627,179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13,714,066,803	20,198,633,636
4. Phải trả người lao động	314		10,069,697,453	14,992,488,628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	78,388,149,491	50,913,415,028
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,778,715,044	2,888,200,746

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2023	01-01-2023
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	672,476,719,394	667,677,795,655
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	897,958,903,754	1,156,764,553,160
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,096,021,474	7,589,614,216
II. Nợ dài hạn	330		316,892,734,270	540,585,267,052
1. Phải trả người bán dài hạn	331		231,899,250	231,899,250
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		74,803,363,719	72,792,870,140
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	39,427,888,225	183,134,509,622
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	154,942,633,297	238,275,966,631
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		47,486,949,779	46,150,021,409
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4,602,514,688,542	4,603,369,052,800
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4,602,514,688,542	4,603,369,052,800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(374,324,139)	(374,324,139)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		39,231,559,483	40,802,559,483
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2,564,139,113)	(2,390,573,714)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,021,402,005	12,021,402,005
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,571,000,000	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,481,217,751	66,526,987,762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,367,181,981	63,763,828,845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,114,035,770	2,763,158,917
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		679,538,262,555	687,173,291,403
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,688,813,823,341	7,237,333,687,088

Tp.HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	493,088,932,620	550,011,301,335	932,344,975,036	1,042,955,977,386
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	565,232,556	1,487,284,871	615,667,057	15,028,970,531
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	492,523,700,064	548,524,016,464	931,729,307,979	1,027,927,006,855
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	454,507,184,855	505,408,015,620	856,428,070,782	958,470,774,045
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38,016,515,209	43,116,000,844	75,301,237,197	69,456,232,810
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	35,415,971,175	150,138,489,430	77,922,849,260	197,996,440,657
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	26,905,872,454	102,194,484,731	49,234,645,485	131,035,363,443
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23,306,407,280	21,663,129,326	45,156,396,102	39,250,777,311
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2,926,599,946)	(7,764,400,872)	(6,655,639,961)	(8,532,840,019)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	10,197,453,714	7,914,137,753	21,001,974,055	17,297,311,852
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	22,544,625,183	29,161,549,427	46,958,035,165	55,132,925,597
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		10,857,935,087	46,219,917,491	29,373,791,791	55,454,232,556
(30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)						
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1,341,417,673	509,025,595	1,469,226,222	5,705,243,055
13. Chi phí khác	32	VI.8	1,903,934,261	2,331,238,523	2,040,205,954	5,661,317,386
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(562,516,588)	(1,822,212,928)	(570,979,732)	43,925,669
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,295,418,499	44,397,704,563	28,802,812,059	55,498,158,225
(50 = 30 + 40)						

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4,666,514,955	11,753,862,932	10,296,932,549	18,617,341,775
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,311,644,540	3,556,714,089	1,336,928,369	2,575,643,181
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,317,259,004	29,087,127,542	17,168,951,141	34,305,173,269
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		1,072,411,767	29,754,004,488	9,141,881,120	32,825,608,245
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,244,847,237	(666,876,946)	8,027,070,021	1,479,565,024
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3	81	8	89

Tp.HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2.2023	Quý 2.2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		855,524,825,159	546,192,064,680
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(350,658,617,324)	(567,973,416,800)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,743,094,187)	(30,384,019,180)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15,437,876,229)	(21,327,762,431)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,245,620,694)	(8,855,257,708)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		796,609,003,093	476,867,555,276
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(822,441,649,619)	(476,927,593,881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		440,606,970,199	(82,408,430,044)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7,856,069,635)	(7,443,786,191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,973,000,000)	(534,018,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,039,000,000	1,195,824,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		311,991,750,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		10,910,696,384	6,603,971,866
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		297,112,376,749	660,966,185,675
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		213,771,558,907	589,516,444,212
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(562,386,341,214)	(1,157,425,451,814)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,732,500,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(365,347,282,307)	(567,909,007,602)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2.2023	Quý 2.2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		372,372,064,641	10,648,748,029
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51,178,839,581	407,404,502,158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,948,787)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	423,547,955,435	418,053,250,187

Tp.HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Kim Ngân



Võ Nữ Từ Anh



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 29 vào ngày 28 tháng 06 năm 2022 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 08 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên (*)	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%

(*) Trong Quý 1/2023, Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam đã thực hiện mua lại và sở hữu 100% cổ phần tại Công Ty Cổ phần đầu tư phát triển Nam Tây Nguyên từ phần thoái vốn 100% của Công Ty mẹ và các Cổ Đông khác, do đó Công Ty Cổ Phần Nam Tây Nguyên chuyển từ Công Ty con được đầu tư trực tiếp thành công ty con do Công ty Cp Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	34.96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	21.47%
Công Ty CP Phú Hữu Gia	Kinh doanh bất động sản...	45.28%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh do	40.00%
Công ty CP Capella Việt Nam	Dịch vụ,...	31.48%
<u>Công Ty CP liên doanh cảng Quốc Tế Mỹ Thủy</u>	<u>Thi Công Xây dựng nhà cao tầng, vận tải</u>	<u>36.00%</u>

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	03 - 09 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30-06-2023	01-01-2023
Tiền mặt	1,057,038,147	1,236,676,531
Tiền gửi ngân hàng	416,690,917,288	314,255,068,036
Các khoản tương đương tiền	5,800,000,000	850,000,000
Cộng	423,547,955,435	316,341,744,567
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	30-06-2023	01-01-2023
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	-	56,421,430,890
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	-	47,438,411,204
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MBB)	-	9,655,567,492
Công ty CP Đầu tư phát triển Đô Thị Sông Đà	-	22,957,688,838
Công ty CP Chứng khoán SSI	-	1,900,021,276
CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SJS)	22,187,015,238	62,864,851,178
Cộng	29,430,533,385	208,481,489,025
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	30-06-2023	01-01-2023
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	430,855,575,380	423,688,469,921
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	84,600,970,445	84,977,436,931
Công ty CP Capella Việt Nam	1,338,350,303	1,345,967,558
Công ty CP Phú Hữu Gia	156,330,537,247	156,715,314,244
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	8,982,784,216	9,335,721,808
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	707,085,744,413	719,960,256,901
Cộng	1,389,193,962,004	1,396,023,167,363
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	510,900,000,000	510,900,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52,264,500,000	73,264,500,000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	851,696,763,600	872,696,763,600
c) Dự phòng đầu tư	(9,650,367,638)	(52,882,372,988)
Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	30-06-2023	01-01-2023
Ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	3,933,336,000	26,052,136,000
Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	14,473,091,196	22,337,087,633
Công ty TNHH SPG Vina	17,005,501,544	16,817,660,543
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	23,085,090,655	87,161,654,195
Công ty TNHH MTV Microchip Technology (Việt Nam)	509,181,515	483,604,062
CÔNG TY TNHH MSD ANIMAL HEALTH VIỆT NAM	3,035,489	165,713,654
Công Ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp Toshiba ASIA	32,909,336,309	56,302,198,719
Công Ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	4,813,852,428	12,100,925,697
Công Ty TNHH Điện Cơ Solen (Việt Nam)	35,866,839,727	38,599,416,862
Công Ty Cp đầu tư Khoáng Sản IMC	16,134,308,934	17,781,862,068
Công Ty TNHH Nam Trí Việt	9,063,628,133	4,868,084,721
TELECOM INTERNATIONAL MYANMAR COMPANY LIMITED	16,548,701,400	13,721,534,333
Chi nhánh Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam) Tại Bình Dương	17,336,939,998	23,160,429,061
CÔNG TY TNHH PST VINA	15,231,566,578	339,835,792
Atlantic Import Export CO., LTD	9,317,247,308	-
Công ty Nha Trang Charter	690,410,000	690,410,000
Nguyễn Duy Thành	4,361,365,960	4,007,741,693
TELECOM INTERNATIONAL MYANMAR COMPANY LIMITED	16,548,701,400	13,721,534,333
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT THIẾT KẾ	-	50,094,743,045
Công ty CP nông nghiệp công nghệ cao Sam Sekong (TNHH)	-	630,008,916
Nguyễn Xuân Nam	-	2,148,300,000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DAEYOUNG EP VINA TẠI BÀ RỊA -	18,928,898,319	-
Các khách hàng khác	69,186,117,509	62,771,652,335
Cộng	325,947,150,402	453,956,533,662
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	21,033,046,212	25,439,787,052
Cộng	21,033,046,212	25,439,787,052
Trả trước người bán		
Công ty Cổ phần Ban Mê Green Farm	37,000,000	37,000,000
Vương Thị Chiến	850,000,000	850,000,000
Viện công nghệ môi trường	468,505,000	468,505,000
Công ty TNHH VT Thiên Lộc	-	480,000,000
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Mai- Archi	2,021,300,000	2,021,300,000
Công ty TNHH thiết bị GTP	-	86,221,660
Kanghui new material TECHNOLOGY CO.,LTD	-	1,053,788,697
Công ty TNHH Hưng Ngọc Phát	-	30,900,000
Honest (Macao Commercial Offshore) LIMITED	2,227,345,400	2,341,411,500
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	118,595,400,000	368,587,150,000
Quỹ đầu tư hạ tầng PVI	-	27,000,000,000
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng KCN Tam Thăng 2	189,816,808	956,319,720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	-	81,000,000
Công ty mạng lưới Viettel - Tập đoàn viễn thông quân đội	-	2,000,000
Công ty TNHH giải pháp công nghệ An Việt	-	18,150,000
HongKong Jaryu Industrial Appliance Co.,LTD	-	72,422,850
Zhejiang Sharbo Electric Appliance Co., LTD	615,081,600	2,228,247,000
Công ty CP sáng tạo và tích hợp công nghệ cao I&I	-	306,180,000
SCG Performance Chemicals Co.,Ltd	3,220,461,300	3,220,461,300
Yangtze optival Fibre and Cable Joint Stock limited Company	2,800,626,192	
Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng	1,133,297,000	
Khác	10,789,169,402	8,703,537,617
Cộng	146,546,048,022	418,544,595,344
Dài hạn		
Cộng	-	-
4. Phải thu khác		
Ngắn hạn	30-06-2023	01-01-2023
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	467,122,143,311	299,571,670,000
Ký cược, ký quỹ	6,070,988,680	6,074,116,283
Tạm ứng	56,912,334,172	67,419,400,198
Lãi phải thu	22,410,353,683	8,982,149,589
Cổ tức phải thu	-	11,137,229,271
Phải thu tiền bồi thường GPMB	2,548,561,960	2,548,561,960
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	2,630,777,036	2,630,777,036
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chỉ trả bồi thường hộ dân)	248,977,063,000	248,977,063,000
Quyết toán ngân sách nhà nước Thành Phố Tam Kỳ	16,965,121,540	16,965,121,540
Phải thu khác	32,827,007,771	203,073,581,715
Cộng	856,464,351,153	867,379,670,592
Dài hạn	30-06-2023	01-01-2023
UBND tỉnh Lâm Đồng	13,572,737,438	11,975,357,864
Ký cược, ký quỹ	262,894,183	545,231,056
- Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	4,279,500,000
Phải thu khác	266,784,756	491,346,810
Cộng	18,381,916,377	17,291,435,730
5. Hàng tồn kho	30-06-2023	01-01-2023
Nguyên liệu, vật liệu	244,616,138,745	339,496,577,517
Thành phẩm	100,528,447,424	83,264,053,482
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28,822,909,518	34,506,841,565
Công cụ, dụng cụ	17,776,546,468	18,266,899,218
Hàng hoá	29,127,184,142	30,984,380,863
Hàng gửi đi bán	209,458,026	208,618,095
Hàng mua đang đi đường	367,909,920	34,223,027,266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị thuần hàng tồn kho	421,448,594,243	540,950,398,006
6. Chi phí xây dựng dở dang	30-06-2023	01-01-2023
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	255,690,854,237	245,255,173,140
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	128,746,040,913	122,852,090,251
Các công trình khác	8,224,415,142	7,117,379,866
Dự án KCN Tam Thăng 2	136,620,923,620	128,767,949,827
Dự án KCN Nhân Cơ 2	875,272,727	427,272,727
Dự án Chung cư Samland Riverside	134,151,463,951	133,720,261,788
Chi phí dở dang bán thành phẩm	6,837,705,698	4,185,942,692
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	526,487,609,477	512,695,736,514
Cộng	1,197,634,285,765	1,155,021,806,805

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 28)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12,839,566,669	4,425,611,855	697,830,000	17,963,008,524
Khấu hao trong kỳ	500,545,537	190,773,810	-	691,319,347
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,340,112,206	4,616,385,665	697,830,000	18,654,327,871
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	30,645,373,247	764,478,578	-	31,409,851,825
Số dư cuối kỳ	30,144,827,710	573,704,768	-	30,718,532,478

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 697.830.000 VND.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	BĐS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	2,099,000,000	138,435,185,430	51,666,356,733	192,200,542,163
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	174,916,665	31,919,167,797	24,913,767,068	57,007,851,530
Khấu hao trong kỳ	23,322,222	1,567,190,772	1,100,948,328	2,691,461,322
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	198,238,887	33,486,358,569	26,014,715,396	59,699,312,852
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1,924,083,335	106,516,017,633	26,752,589,665	135,192,690,633
Số dư cuối kỳ	1,900,761,113	104,948,826,861	25,651,641,337	132,501,229,311

(*) Giá trị quyền sử dụng đất 432m² tại số 207A, quốc lộ 1A, khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, Bình Dương. Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng và vận hành nhà xe 5 tầng trong suốt thời gian sử dụng đất với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt. Theo đó, Công ty sẽ góp bằng quyền khai thác kinh doanh khu đất 432m². Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xây dựng Bầu Trời Việt góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng nhà xe 5 tầng và được quyền khai thác kinh doanh nhà xe trong thời hạn 45 năm từ ngày ký hợp đồng. Công ty sẽ nhận được một khoản phải thu cố định trong suốt thời gian hợp tác là 2,16 tỷ VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

10. Chi phí trả trước	30-06-2023	01-01-2023
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,652,782,617	4,181,543,363
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,887,133,980	2,606,524,148
Cộng	5,539,916,597	6,788,067,511
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,212,049,514	4,309,753,719
Phí hoa hồng, môi giới	11,940,596,297	3,686,465,913
Chi phí thuê đất	37,859,423,397	38,062,397,225
Chi phí trả trước dài hạn khác	10,553,055,868	22,005,365,926
Cộng	67,565,125,076	68,063,982,783
11. Vay và nợ thuê tài chính	30-06-2023	01-01-2023
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	154,868,316,531	235,770,207,535
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	59,448,802,755	15,075,328,320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD	20,428,160,920	59,014,935,937
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)	83,333,333,334	41,666,666,667
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	61,778,368,220	26,020,678,464
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Hà - USD	1,250,000,004	2,500,000,008
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM (a5)	48,517,840,592	65,994,942,499
Ngân hàng Quân Đội _ VND	-	5,124,873,507
- Ngân hàng HD Bank (USD)	35,035,768,472	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành công	1,756,544,810	10,287,164,612
Vay Infinity Group	121,257,345,000	120,057,345,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (4)	9,116,482,238	9,116,482,238
Công ty CP chứng khoán Thành Công	-	3,610,527,438
Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt	-	37,480,983,564
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	-	187,500,000,000
Công Ty TNHH Chứng Khoán Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt T	-	6,358,121,039
Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	78,576,940,878	108,550,000,000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tư Vấn Đầu Tư Hòa Bình	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia (*****)	10,950,000,000	26,150,000,000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư và Dịch Vụ Suinco (****)	72,700,000,000	16,000,000,000
- Ngân hàng Techcombank (VND) (a7)	-	27,338,461,286
Vay của Shinhan- CNHCM PGĐ Q9	-	2,000,000,000
Công Ty TNHH Cát Thạch Anh Cao Cấp Vico-NSG	32,000,000,000	-
Trần Văn Hải	55,741,000,000	1,665,000,000
Bùi Đình Thông	100,000,000	100,000,000
Công Ty CP Đầu Tư Và XD Thành Long	-	43,650,000,000
Trái phiếu	25,100,000,000	90,732,835,046
Vay khác	14,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	897,958,903,754	1,156,764,553,160
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	29,942,633,298	29,942,633,298
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	124,999,999,999	208,333,333,333
Cộng	154,942,633,297	238,275,966,631
12. Phải trả người bán	30-06-2023	01-01-2023
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Linh Phát	775,726,662	775,726,662
Cửa hàng Mười Thọ	-	160,233,000
Lê Thị Mộng Tuyền	130,973,340	185,435,000
Cửa hàng thực phẩm tươi sống Dũng Cá	119,709,000	123,248,000
Metrod (OFHC) SDN BHD	-	9,282,821,894
Nguyễn Thị Trí	208,307,300	210,322,000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	206,250,000	202,500,000
Công ty CP Làm Sạch Homecare Việt Nam	197,836,439	-
Sei Thai Electric Conductor Co.,ltd	-	20,812,080,000
Corning Incorpotaed, NY, USA	-	11,350,469,787
Công Ty Cp Sametel	-	6,098,117
Công ty TNHH MTV Tổng công ty SX thiết bị Viettel	-	16,817,870,399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Coats Phong Phú	-	2,213,352,877
Công ty CP Đầu tư Infinity Group	5,769,182,352	5,769,182,352
Công ty TNHH SX TM DV Anh Quốc	-	346,753,440
- Công Ty CP Sam Sê Kông	263,492,417	1,742,990,000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	5,672,710,249	-
Công Ty CP Cấp điện và hệ thống LS - Vina	5,651,499,875	-
THAI POLYETHYLENE CO., LTD	4,106,814,900	-
SABIC Asia Pacific Pte Ltd	7,562,508,525	-
Công ty TNHH GREEN-TECH Hoa Kỳ	305,970,188	-
Công Ty Cổ Phần Mach	267,934,975	-
Các đối tượng khác	41,338,522,436	87,734,955,460
Cộng	73,349,220,658	157,734,038,988
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I VN	1,724,919,415	1,724,919,415
Dalat Golf Voucher	1,048,470,000	163,783,000
Việt Nam Golf	-	1,078,057,932
Khách hàng mua căn hộ trả trước	1,577,235,875	1,577,235,865
Công ty Cp điện tử điện lạnh CN Việt Nam	187,400,958	4,342,672,687
Công ty TNHH B3 Beta Three Việt Nam	389,215,516	-
Các đơn vị khác	7,647,664,694	5,733,958,280
Cộng	12,574,906,458	14,620,627,179
Dài hạn		
Các đối tượng khác	231,899,250	231,899,250
Cộng	231,899,250	231,899,250
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Phải nộp	13,714,066,803	20,198,633,636
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4,050,190,993	2,405,768,069
Thuế xuất, nhập khẩu	-	33,178,530
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,754,226,091	14,971,959,022
Thuế thu nhập cá nhân	847,688,711	1,021,011,281
Thuế nhà thầu	51,649,833	94,583,344
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10,311,175	1,672,133,390
Phải thu	58,053,447	74,871,146
Thuế xuất, nhập khẩu	14,692,616	74,871,146
Thuế thu nhập cá nhân	43,360,831	-
Các loại thuế khác	-	-
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30-06-2023	01-01-2023
Chi phí hoa hồng	242,354,773	242,354,773
Chi phí lãi vay	46,302,972,359	31,930,616,164
Lương tháng 13	1,281,208,932	-
Chi phí phát hành LC	2,067,083,596	3,572,339,361
Chi phí tiền lương nghỉ phép	1,686,000,000	2,153,123,000
CN Công Ty TNHH Hàng Kiểm Toán AASC	75,000,000	150,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trích chi phí dự án Samland Airport	222,500,000	222,500,000
Trích chi phí đầu tư DA Nhơn Trạch	19,431,413,457	8,284,403,034
Trích trước chi phí dự án chung cư Samsora Riverside	371,442,750	371,442,750
Trích trước chi phí sửa chữa văn phòng công ty	1,071,668,441	1,071,668,441
Chi phí khác	5,636,505,183	2,914,967,505
Cộng	78,388,149,491	50,913,415,028

Dài hạn**15. Phải trả khác**

30-06-2023

01-01-2023

Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn	1,349,004,026	449,839,906
Bảo hiểm xã hội	261,678,243	803,265,032
Phải trả lãi vay	23,091,819,487	14,942,763,012
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,785,698,970	7,612,353,218
Cô tức, lợi nhuận phải trả	1,372,031,029	1,372,031,029
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	247,108,500,000	210,544,851,000
Phải trả Upas L/C (2)	260,490,819,377	302,797,836,584
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	89,305,809,262	88,676,200,398
Thu hộ phí bảo trì các dự án (3)	17,774,533,666	17,774,533,666
Thuê TNCN trừ vào lương	156,925,517	242,489,796
Phải trả lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (6)	121,541,290	121,541,290
Phải trả lãi vay CTY CP XNK Tổng Hợp I Việt Nam	2,924,269,924	1,847,804,409
Phải trả Thuế Đồng Nai (VAT gia hạn Quý 1)	490,335,360	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,243,753,243	20,492,286,315

Cộng**672,476,719,394****667,677,795,655****Dài hạn**

Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	15,475,190,878	162,890,000,000
Lãi HTĐT phải trả	6,555,685,687	3,958,421,917
Lãi vay phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16,998,011,660	16,286,087,705
Phải trả khác	399,000,000	-

Cộng**39,427,888,225****183,134,509,622****16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 29)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30-06-2023		01-01-2023	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,499,971,900,000	100%
Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,499,971,900,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30-06-2023	01-01-2023
---------------------------	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp đầu kỳ	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
d. Cổ phiếu	30-06-2023	01-01-2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	379,960,971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu phổ thông	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu phổ thông	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	441,364,562,633	507,115,851,322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51,724,369,987	42,895,450,013
Cộng	493,088,932,620	550,011,301,335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	565,232,556	1,487,284,871
Chi phí thuế TTĐB	-	-
Cộng	565,232,556	1,487,284,871
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	440,126,184,506	504,198,266,627
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	52,397,515,558	44,325,749,837
Cộng	492,523,700,064	548,524,016,464
4. Giá vốn hàng bán	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	424,990,263,118	477,944,559,966
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,516,921,738	27,463,455,654
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	454,507,184,855	505,408,015,620
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,345,213,991	6,243,688,206
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	-	6,626,775,135
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,936,914,225	4,507,995,171

Các thuyết minh báo cáo là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	14,000,000,000	668,836,500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17,133,842,959	132,091,194,418
Cộng	35,415,971,175	150,138,489,430
6. Chi phí tài chính	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Lãi tiền vay	23,306,407,280	21,663,129,326
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,016,086,862	4,519,085,058
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	(10,239,215,955)	72,946,725,067
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	9,818,948,355	-
Chi phí tài chính khác	3,003,645,912	3,065,545,280
Cộng	26,905,872,454	102,194,484,731
7. Thu nhập khác	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản	100,456,391	177,223,637
Các khoản khác	1,240,961,282	331,801,958
Cộng	1,341,417,673	509,025,595
8. Chi phí khác	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản	156,217,000	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	367,961,776	2,189,910,024
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Các khoản khác	1,379,755,485	141,328,499
Cộng	1,903,934,261	2,331,238,523
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	14,318,596,395	15,538,416,793
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,289,034,102	2,168,972,946
Chi phí khấu hao TSCĐ	740,603,513	805,788,688
Thuế, phí và lệ phí	56,591,845	80,100,874
Chi phí dự phòng	1,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,657,789,989	13,003,944,649
Chi phí bằng tiền khác	4,482,685,888	5,478,463,230
Phân bổ lợi thế TM	195,777,165	-
Cộng	32,742,078,897	37,075,687,180
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	615,922,006,982	507,797,622,234
Chi phí nhân công	14,130,085,788	15,860,764,157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,926,544,203	5,976,762,442
Chi phí công cụ, dụng cụ	24,280,078	17,225,501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,681,867,015	16,862,566,698
Chi phí khác bằng tiền	1,834,950,446	2,763,905,471
Cộng	648,519,734,512	549,278,846,503
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,295,418,499	44,397,704,563
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,666,514,955	11,753,862,932
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,311,644,540	3,556,714,089
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,072,411,767	29,754,004,488
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1,072,411,767	29,754,004,488
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	379,960,971	365,353,065
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	81

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	51,113,643
CTCP Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	22,772,766
Cộng		73,886,409.0

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác	140,957,300
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	Công ty liên kết	120,000,000
Cộng		260,957,300

Nghiệp vụ tam ứng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc	4,729,000
Cộng		4,729,000.0

Nghiệp vụ hoàn ứng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Trần Việt Anh <u>Nghiệp vụ cho vay</u>	Tổng Giám đốc	17,000,000,000
Bên liên quan Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia Cộng <u>Nghiệp vụ thu gốc vay</u>	Mối quan hệ Công ty liên kết	Giá trị giao dịch 18,390,000,000 18,390,000,000
Bên liên quan Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy Cộng <u>Nghiệp vụ trả gốc vay</u>	Mối quan hệ Công ty liên kết	Giá trị giao dịch 1,850,000,000 1,850,000,000
Bên liên quan Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia Cộng <u>Lãi cho vay phải thu</u>	Mối quan hệ Công ty liên kết	Giá trị giao dịch 26,840,000,000 26,840,000,000
Bên liên quan Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy Ông Trần Việt Anh Cộng <u>Lãi vay phải trả</u>	Mối quan hệ Công ty liên kết Công ty liên kết Tổng Giám đốc	Giá trị giao dịch 458,591,507 41,891,095 1,538,082,192 2,038,564,794
Bên liên quan Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group Cộng	Mối quan hệ Công ty liên kết Bên liên quan khác	Giá trị giao dịch 349,818,082 3,476,597,576 3,826,415,658
Đến ngày 30/06/2023, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:		
Phải thu từ bán hàng Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group Cộng	Mối quan hệ Bên liên quan khác	30-06-2023 226,706,900 226,706,900
Phải thu khác Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia Ông Trần Việt Anh Cộng	Mối quan hệ Công ty liên kết Công ty liên kết Công ty liên kết Tổng Giám Đốc	30-06-2023 1,145,292,808 - 458,591,507 1,538,082,192 3,141,966,507
Phải thu tạm ứng Ông Trần Việt Anh	Mối quan hệ Tổng Giám Đốc	30-06-2023 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng				
Phải thu từ cho vay	Mối quan hệ		30-06-2023	
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết		18,390,000,000	
Cộng			18,390,000,000	
Phải trả cho người bán	Mối quan hệ		30-06-2023	
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác		5,769,182,352	
Cộng			5,769,182,352	
Phải trả gốc vay	Mối quan hệ		30-06-2023	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác		9,116,482,238	
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Bên liên quan khác		121,257,345,000	
Cộng			130,373,827,238	
Phải trả khác	Mối quan hệ		30-06-2023	
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám Đốc		5,555,566	
Công ty Cổ phần Đầu tư Infinity Group	Cổ đông		-	
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết		6,532,638,904	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác		31,950,410,821	
Cộng			38,488,605,291	

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	440,800,617,274	21,249,740,777	30,473,342,013	492,523,700,064
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14,089,882,203	409,100,217	(3,641,047,333)	10,857,935,087
Tổng cp mua TSCĐ	4,452,029,562	-	1,190,752,716	5,642,782,278
Tổng TS	1,245,529,882,707	1,278,150,327,433	8,460,512,380,102	
Điều chỉnh	(19,556,231,093)	(160,395,197,144)	(4,115,427,338,664)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản BP Trực Tiếp	1,225,973,651,614	1,117,755,130,289	4,345,085,041,438	6,688,813,823,341
Tài sản không phân bổ				
Tổng Tài Sản	1,225,973,651,614	1,117,755,130,289	4,345,085,041,438	6,688,813,823,341
Nợ phải trả	721,192,539,478	354,475,219,311	2,275,589,434,681	3,351,257,193,470
điều chỉnh	(20,143,135,000)	(53,552,328,766)	(1,191,262,594,905)	
Nợ phải trả BP trực tiếp	701,049,404,478	300,922,890,545	1,084,326,839,776	2,086,299,134,799
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	701,049,404,478	300,922,890,545	1,084,326,839,776	2,086,299,134,799

3. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,734,747,899,755	194,602,420,772	1,929,350,320,527
Các khoản vay	897,958,903,754	154,942,633,297	1,052,901,537,051
Phải trả người bán	73,349,220,658	231,899,250	73,581,119,908
Người mua trả tiền trước	12,574,906,458	-	12,574,906,458
Chi phí phải trả	78,388,149,491	-	78,388,149,491
Phải trả khác	672,476,719,394	39,427,888,225	711,904,607,619
Số đầu kỳ	2,047,710,430,010	421,642,375,503	2,469,352,805,513
Các khoản vay	1,156,764,553,160	238,275,966,631	1,395,040,519,791
Phải trả người bán	157,734,038,988	231,899,250	157,965,938,238
Người mua trả tiền trước	14,620,627,179	-	14,620,627,179
Chi phí phải trả	50,913,415,028	-	50,913,415,028
Phải trả khác	667,677,795,655	183,134,509,622	850,812,305,277

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 13 tháng 07 năm 2023

Người lập

Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023***7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	772,255,190,259	467,530,818,802	5,612,543,645	62,563,398,251	569,741,219	1,308,531,692,176
Mua trong kỳ	50,427,272	4,952,910,562	-	639,444,444	-	5,642,782,278
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2023)	772,305,617,531	472,483,729,364	5,612,543,645	63,202,842,695	569,741,219	1,314,174,474,454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	190,431,737,838	413,669,155,260	3,987,328,648	44,992,874,244	446,748,738	653,527,844,728
Khấu hao trong kỳ	10,314,415,266	5,083,829,078	197,231,180	1,794,647,429	43,409,115	17,433,532,068
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2023)	200,746,153,104	418,752,984,338	4,184,559,828	46,787,521,673	490,157,853	670,961,376,796
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	581,823,452,421	53,861,663,542	1,625,214,997	17,570,524,007	122,992,481	655,003,847,448
Số dư cuối kỳ (31/03/2023)	571,559,464,427	53,730,745,026	1,427,983,817	16,415,321,022	79,583,366	643,213,097,658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	40,802,559,483	(2,390,573,714)	12,021,402,005	66,526,987,762	687,173,291,403	4,603,369,052,800
Tăng vốn trong năm này								-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						9,141,881,120	8,027,070,021	17,168,951,141
Thặng dư vốn								-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,998,400,000)	(1,600,000)	(2,000,000,000)
Phát hành cổ phiếu								-
Chi Trả Cổ Tức								-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu								-
Hợp nhất kinh doanh								-
Phân phối lợi nhuận							(3,349,750,000)	(3,349,750,000)
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con						(189,257,202)	(12,310,742,798)	(12,500,000,000)
Thoái Vốn								-
Giảm khác				(173,565,399)		6,071	(6,071)	(173,565,399)
Số dư cuối kỳ (31/03/2023)	3,799,609,710,000	(374,324,139)	40,802,559,483	(2,564,139,113)	12,021,402,005	73,481,217,751	679,538,262,555	4,602,514,688,542

